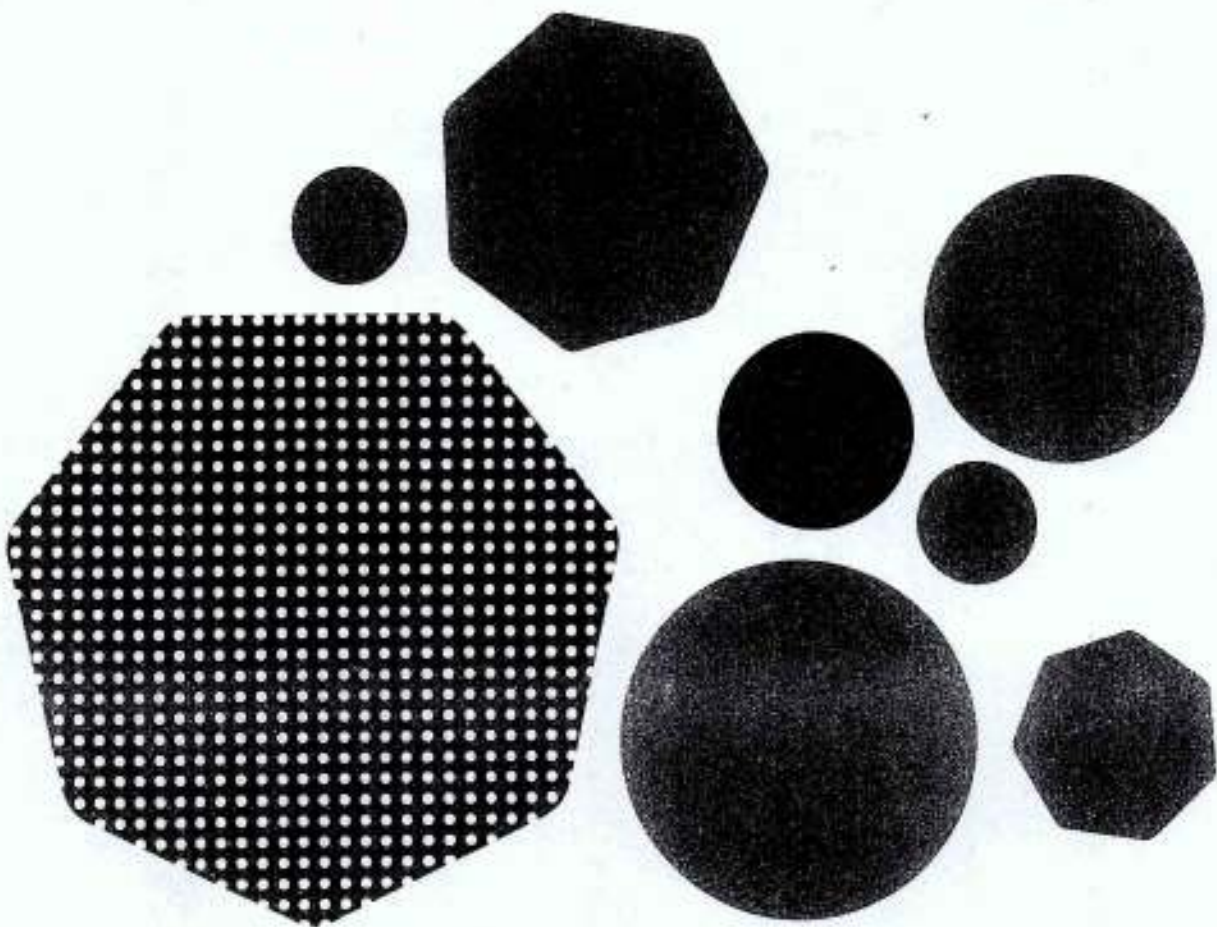


**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2016 đến 30/06/2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2016 đến 30/06/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Phó Chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Bùi Quang Lượng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 12/05/2016
Ông Phạm Xuân Hào	Trưởng ban	Từ nhiệm ngày 12/05/2016
Ông Nguyễn Quốc Dân	Thành viên	
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thanh Hương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

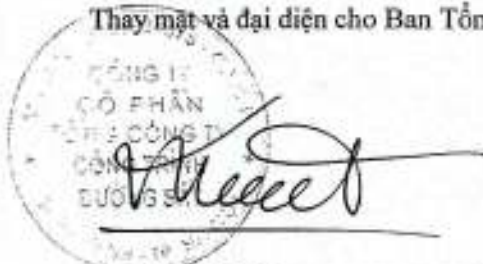
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực.....Quản số.....SCT/BS

Ngày: 22-08-2016



PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Hoa Trung

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 39 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyễn Tự Trung****Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1226-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		481.298.040.906	580.705.607.022
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.479.381.309	31.291.995.937
Tiền	111		12.479.381.309	31.291.995.937
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		280.135.363.433	384.710.683.637
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	230.089.469.216	373.367.514.365
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.851.831.197	29.996.025.312
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	14.418.849.459	2.267.229.130
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(11.224.786.439)	(20.920.085.170)
Hàng tồn kho	140	7	169.460.993.964	150.569.035.964
Hàng tồn kho	141		169.460.993.964	150.569.035.964
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		19.222.302.200	14.133.891.484
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.813.058.698	743.827.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.568.829.032	13.203.729.848
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	840.414.470	186.334.636
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		403.162.879.407	401.804.488.697
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.127.710.941	4.610.640.919
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	1.127.710.941	1.127.710.941
Phải thu dài hạn khác	216	6	3.482.929.978	3.482.929.978
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.482.929.978)	-
Tài sản cố định	220		112.963.739.786	126.824.736.752
Tài sản cố định hữu hình	221	8	108.312.614.432	122.116.470.398
- Nguyên giá	222		227.456.037.098	233.849.486.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.143.422.666)	(111.733.016.166)
Tài sản cố định vô hình	227	9	4.651.125.354	4.708.266.354
- Nguyên giá	228		4.862.375.400	4.862.375.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(211.250.046)	(154.109.046)
Bất động sản đầu tư	230	10	4.011.566.350	4.125.287.650
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.674.498.741)	(1.560.777.441)
Tài sản dở dang dài hạn	240	11	28.671.653.742	11.333.977.140
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.671.653.742	11.333.977.140
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	244.155.340.000	244.155.340.000
Đầu tư vào công ty con	251		220.170.840.000	220.170.840.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.500.000.000	17.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		6.484.500.000	6.484.500.000
Tài sản dài hạn khác	260		12.232.868.588	10.754.506.236
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	12.232.868.588	10.754.506.236
TỔNG TÀI SẢN	270		884.460.920.313	982.510.095.719

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		540.337.737.887	619.638.665.644
Nợ ngắn hạn	310		506.832.765.549	601.080.076.396
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	119.050.914.953	183.718.941.499
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.817.221.672	25.347.190.786
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	24.643.241	1.285.902.856
Phải trả người lao động	314		1.585.249.458	2.261.743.792
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	101.462.263.334	112.724.254.293
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	20.596.322.087	70.671.661.258
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	205.633.568.853	174.735.681.442
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	22.569.624.288	26.914.515.857
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.092.957.663	3.420.184.613
Nợ dài hạn	330		33.504.972.338	18.558.589.248
Phải trả người bán dài hạn	331	14	-	-
Phải trả dài hạn khác	337	17	3.351.384.338	3.373.737.248
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	30.153.588.000	15.184.852.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		344.123.182.426	362.871.430.075
Vốn chủ sở hữu	410	20	344.123.182.426	362.871.430.075
Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.573.830.000	154.573.830.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
Quỹ đầu tư phát triển	418		135.208.448.836	133.692.660.427
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	3.681.644.514
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.574.237.511	45.156.629.055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.550.880.878	2.032.537.313
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.023.356.633	43.124.091.742
TỔNG NGUỒN VỐN	440		884.460.920.313	982.510.095.719



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	178.254.524.581	400.099.972.035
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	8.100.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		178.254.524.581	400.091.872.035
Giá vốn hàng bán	11	23	148.542.874.114	358.870.823.500
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.711.650.467	41.221.048.535
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	13.706.391.593	31.363.707.907
Chi phí tài chính	22	25	9.535.203.736	14.254.240.372
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.040.350.135	13.197.502.608
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	21.128.916.859	31.513.769.695
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.753.921.465	26.816.746.375
Thu nhập khác	31	27	233.360.024	5.186.485.063
Chi phí khác	32	28	1.686.106.775	19.837.583
Lợi nhuận khác	40		(1.452.746.751)	5.166.647.480
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.301.174.714	31.983.393.855
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	2.426.396.442
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.301.174.714	29.556.997.413



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	11.301.174.714	31.983.393.855
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.053.247.761	14.932.511.617
Các khoản dự phòng	03	(10.557.260.322)	(18.616.236.079)
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.318	(40.935)
Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05	(12.483.163.060)	(36.226.301.669)
Chi phí lãi vay	06	9.040.350.135	13.197.502.608
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.354.364.546	5.270.829.397
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	117.753.548.913	(32.570.380.132)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(18.891.958.000)	141.664.421.839
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(60.928.875.811)	(94.672.147.729)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(2.547.594.050)	4.182.409.658
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.040.350.135)	(13.425.065.716)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.289.796.285)	(389.743.434)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.035.243.224	11.200.444.388
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(78.969.844.883)	(6.041.882.952)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(44.525.262.481)	15.218.885.318
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.343.896.800)	(1.824.753.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.395.000.000	1.610.300.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.088.125.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.805.072.930	80.132.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.143.823.870)	2.953.804.205
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	165.182.464.853	149.680.359.113
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(119.315.841.442)	(159.561.178.800)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.010.136.370)	(6.166.962.377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	36.856.487.041	(16.047.782.064)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18.812.599.310)	2.124.907.459
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	31.291.995.937	38.125.078.637
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.318)	40.935
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.479.381.309	40.250.027.031

Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng *(Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng)*.

Ngày 29/12/2014, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán với các thông tin:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu *(Mười lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi ba cổ phiếu)*;
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng *(Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng)*;
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Tới thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa thực hiện các thủ tục, hồ sơ đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết theo quy định tại Thông tư số 180/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 30/06/2016 là 113 người.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
- + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rên, dầm, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty là Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư Xây dựng 158. Trong Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện loại trừ doanh thu và giá vốn nội bộ giữa Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

2.2. KỶ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

3.6 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các bên nhận đầu tư bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

3.8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Công cụ, dụng cụ

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

Tiền thuê đất năm 2016

Được hạch toán theo thông báo của Cơ quan Thuế, 06 tháng đầu năm 2016, Công ty đã ghi nhận 50% chi phí thuê đất của năm 2016 vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Thuê đất trả tiền một lần tại Bắc Ninh

Chi phí thuê đất trả tiền một lần tại huyện Quế Võ - Bắc Ninh được Công ty phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 44 năm, phù hợp với thời gian sử dụng đất. Hiện tại, Công ty đang hoàn thiện thủ tục để chuyển giao quyền sử dụng đất này cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINACO.

Chi phí sửa chữa tài sản

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

3.10 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Công ty đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Việc trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong năm. Giá trị bảo hành công trình được ước tính dựa trên cam kết với khách hàng về bảo hành công trình. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Khi hết thời hạn bảo hành công trình xây dựng, nếu công trình không phải bảo hành hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch phải hoàn nhập và được Công ty hạch toán giảm giá vốn công trình tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính (kỳ kế toán) nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong kỳ bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm (kỳ) hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Áp dụng Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp, thuế suất thuế Thu nhập Doanh nghiệp kể từ ngày 01/01/2016 của Công ty là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	373.843.015	544.027.232
Tiền gửi ngân hàng	12.105.538.294	30.747.968.705
Cộng	<u>12.479.381.309</u>	<u>31.291.995.937</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	230.089.469.216	373.367.514.365
- Công ty Cổ phần QL&S Thanh Hoá	92.700.634	92.700.634
- Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	865.787.945	23.465.712.496
- Ban quản lý Dự án Chuyên ngành Giao thông Quảng Bình	14.527.939.750	80.426.398.750
- Ban quản lý Dự án Đường Sắt Khu vực I	44.372.511.900	57.242.511.900
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	32.231.666.000
- Ban QLDA Đường sắt khu vực 2	40.293.659.000	16.502.978.000
- Ban QLDA ĐTXD giao thông Quảng Trị	25.069.385.000	25.069.385.000
- Văn phòng điều hành CTXD Cầu An Đông - Hyundai Amco	18.887.168.966	20.646.060.429
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	16.937.958.332	27.174.163.362
- Công ty Cổ phần ĐT&XD công trình 3	9.116.800.028	8.494.191.028
- Các đối tượng khác	59.925.557.661	82.021.746.766
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	1.127.710.941	1.127.710.941
- Ban quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh	1.087.911.444	1.087.911.444
- Công ty Cổ phần 471	39.799.497	39.799.497
Cộng	231.217.180.157	374.495.225.306
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	21.487.201.781	61.358.697.888
- Công ty Cổ phần Công trình 793	2.097.843.934	9.848.037.870
- Công ty TNHH MTV XNK&DV Tổng Hợp	574.568.540	414.458.160
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	380.169.830	-
- Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	865.787.945	23.465.712.496
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	16.937.958.332	27.174.163.362
- Công ty Cổ phần phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	630.873.200	456.326.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	14.418.849.459	(30.576.420)	2.267.229.130	-
- Tạm ứng	289.913.900	-	35.340.670	-
- Kinh phí công đoàn	9.170.763	-	61.496.560	-
- Bảo hiểm xã hội	1.658.182	-	-	-
- Phải thu khác	14.118.106.614	(30.576.420)	2.170.391.900	-
+ Cổ tức phải thu từ các Công ty con	2.645.007.197	-	-	-
+ Trả trước tiền mua lại cổ phần tại các Công ty con	9.750.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
+ Các khoản phải thu khác	723.099.417	(30.576.420)	1.170.391.900	-
b. Dài hạn	3.482.929.978	(3.482.929.978)	3.482.929.978	(3.482.929.978)
- Ban quản lý Dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	(1.782.929.978)	1.782.929.978	(1.782.929.978)
- Công ty CP Đầu tư thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
Cộng	17.901.779.437	(3.513.506.398)	5.750.159.108	(3.482.929.978)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	80.255.637.522	-	81.589.226.570	-
Công cụ, dụng cụ	8.125.285.843	-	8.151.791.922	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.676.491.809	-	56.424.438.683	-
Thành phẩm	2.472.672.457	-	2.472.672.457	-
Hàng hóa	1.930.906.333	-	1.930.906.332	-
Cộng	169.460.993.964	-	150.569.035.964	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2016	51.495.976.909	148.478.992.620	32.993.767.909	880.749.126	233.849.486.564
- Mua trong kỳ	-	824.181.818	-	-	824.181.818
- Thanh lý, nhượng bán	(6.408.901.737)	-	(808.729.547)	-	(7.217.631.284)
30/06/2016	<u>45.087.075.172</u>	<u>149.303.174.438</u>	<u>32.185.038.362</u>	<u>880.749.126</u>	<u>227.456.037.098</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2016	17.916.435.117	71.846.000.524	21.196.645.835	773.934.690	111.733.016.166
- Khấu hao trong kỳ	1.176.990.138	6.293.758.216	1.395.023.836	16.613.271	8.882.385.461
- Thanh lý, nhượng bán	(619.321.676)	-	(808.729.547)	-	(1.428.051.223)
- Giảm khác (*)	-	-	(43.927.738)	-	(43.927.738)
30/06/2016	<u>18.474.103.579</u>	<u>78.139.758.740</u>	<u>21.739.012.386</u>	<u>790.547.961</u>	<u>119.143.422.666</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2016	<u>33.579.541.792</u>	<u>76.632.992.096</u>	<u>11.797.122.074</u>	<u>106.814.436</u>	<u>122.116.470.398</u>
30/06/2016	<u>26.612.971.593</u>	<u>71.163.415.698</u>	<u>10.446.025.976</u>	<u>90.201.165</u>	<u>108.312.614.432</u>

(*) Là phần hao mòn lũy kế tương ứng với nguyên giá tài sản cố định đã được thanh lý trong năm 2015 nhưng được ghi nhận giảm hao mòn trong 06 tháng đầu năm 2016;

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 41.292.472.427 đồng;

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2016 là 82.347.664.698 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2016	4.862.375.400	4.862.375.400
30/06/2016	4.862.375.400	4.862.375.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2016	154.109.046	154.109.046
- Khấu hao trong kỳ	57.141.000	57.141.000
30/06/2016	211.250.046	211.250.046
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2016	4.708.266.354	4.708.266.354
30/06/2016	4.651.125.354	4.651.125.354

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2016 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2016 VND
Nguyên giá	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
Giá trị hao mòn lũy kế	1.560.777.441	113.721.300	-	1.674.498.741
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	1.560.777.441	113.721.300	-	1.674.498.741
Giá trị còn lại	4.125.287.650	-	(113.721.300)	4.011.566.350
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	4.125.287.650	-	(113.721.300)	4.011.566.350

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28.671.653.742	28.671.653.742	11.333.977.140	11.333.977.140
- Nhà nghỉ Đồng Hới, Quảng Bình	28.671.653.742	28.671.653.742	11.333.977.140	11.333.977.140
Cộng	28.671.653.742	28.671.653.742	11.333.977.140	11.333.977.140

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	244.155.340.000	-	244.155.340.000	244.155.340.000	-	244.155.340.000
Đầu tư vào Công ty con	220.170.840.000	-	220.170.840.000	220.170.840.000	-	220.170.840.000
+ Công ty TNHH MTV XNK&DV Tổng Hợp	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	-	16.771.500.000	16.771.500.000	-	16.771.500.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 791	18.000.000.000	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-	18.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 792	18.000.000.000	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-	18.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 793	18.500.000.000	-	18.500.000.000	18.500.000.000	-	18.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	19.150.000.000	-	19.150.000.000	19.150.000.000	-	19.150.000.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 798	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 875	23.299.700.000	-	23.299.700.000	23.299.700.000	-	23.299.700.000
+ Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	23.149.640.000	-	23.149.640.000	23.149.640.000	-	23.149.640.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 879	23.800.000.000	-	23.800.000.000	23.800.000.000	-	23.800.000.000
+ Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33.500.000.000	-	33.500.000.000	33.500.000.000	-	33.500.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	17.500.000.000	-	17.500.000.000	17.500.000.000	-	17.500.000.000
+ Công ty Cổ phần ĐTVT Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	17.500.000.000	-	17.500.000.000	17.500.000.000	-	17.500.000.000
Đầu tư vào Đơn vị khác	6.484.500.000	-	6.484.500.000	6.484.500.000	-	6.484.500.000
+ Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
+ Đầu tư Nhà Trạm 76 - Kim Mã	6.384.500.000	-	6.384.500.000	6.384.500.000	-	6.384.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn	1.813.058.698	743.827.000
- Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	160.092.998	23.310.227
- Chi phí bảo hiểm thiết bị	240.088.864	452.317.000
- Tiền thuê đất năm 2016	998.389.563	-
- Sửa chữa nâng cấp khách sạn 131 Thanh Hân	362.419.773	111.997.273
- Chi phí sửa chữa Nhà số 9 - Láng Hạ - Hà Nội	52.067.500	156.202.500
b. Dài hạn	12.232.868.588	10.754.506.236
- Chi phí quyền thuê đất tại đất Bắc Ninh	4.051.548.206	4.106.176.306
- Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	7.279.582.035	5.454.503.684
- Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	901.738.347	973.877.416
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	219.948.830
Cộng	14.045.927.286	11.498.333.236

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

- a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
 - Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ
 - Công ty Cổ phần Công trình 792
 - Các đối tượng khác
- b. Các khoản phải trả người bán dài hạn
- Cộng

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Công trình 791
- Công ty Cổ phần Công trình 792
- Công ty Cổ phần Công trình 793
- Công ty Cổ phần Công trình 796
- Công ty Cổ phần Công trình 875
- Công ty Cổ phần công trình 878
- Công ty Cổ phần công trình 879
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	119.050.914.953	119.050.914.953	183.718.941.499	183.718.941.499
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	68.073.903.498	68.073.903.498	75.158.075.259	75.158.075.259
- Công ty Cổ phần Công trình 792	401.245.539	401.245.539	27.704.573.818	27.704.573.818
- Các đối tượng khác	12.334.837.735	12.334.837.735	14.776.655.727	14.776.655.727
	38.240.928.181	38.240.928.181	66.079.636.695	66.079.636.695
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	119.050.914.953	119.050.914.953	183.718.941.499	183.718.941.499
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Công trình 791	92.894.059.363	92.894.059.363	124.698.147.492	124.698.147.492
- Công ty Cổ phần Công trình 792	2.123.432.313	2.123.432.313	8.550.317.367	8.550.317.367
- Công ty Cổ phần Công trình 793	12.334.837.735	12.334.837.735	14.776.655.727	14.776.655.727
- Công ty Cổ phần Công trình 796	-	-	1.832.210.016	1.832.210.016
- Công ty Cổ phần Công trình 875	-	-	5.999.889.721	5.999.889.721
- Công ty Cổ phần công trình 878	-	-	3.107.564.830	3.107.564.830
- Công ty Cổ phần công trình 879	8.598.463.507	8.598.463.507	959.648.155	959.648.155
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	-	-	8.509.524.115	8.509.524.115
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	1.763.422.310	1.763.422.310	3.653.421.000	3.653.421.000
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	68.073.903.498	68.073.903.498	2.150.841.302	2.150.841.302
			75.158.075.259	75.158.075.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cầu Long Biên	22.794.907.722	-
Gói thầu CP3C DA nâng cao ATGT Đường sắt	30.590.621.514	13.346.330.582
Cầu CV1, CV2 DA Hạ Long - Cái Lân	-	7.451.538.554
Gói 5: Cầu Km 13, Km 14	312.385.277	312.385.277
Gói thầu số 6: Cầu Km 33, Cầu Km 44 DA LPL	4.031.093.596	4.031.093.596
Gói WB4-12: Xây dựng cổng Bảo Quốc	220.661.884	220.661.884
Thi công DA cầu chung Tam Bạc, Thị Cầu	-	12.535.472.203
Gói 4: Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền	493.681.411	493.681.411
Thi công DA cầu chung Cầu Km 982	15.231.970.355	14.670.401.700
Cầu Đông Ba	2.779.595.616	1.471.929.053
Gói 5: Cung cấp Tả vệt bê tông dự ứng lực	143.050.455	143.050.455
Gói thầu CP3 Yên Viên - Lào Cai	6.805.624.472	8.241.418.899
Gói thầu 1: Cầu An Mô - Tỉnh Quảng trị	1.124.515.892	1.124.515.892
Chống xói sạt Cầu Yên Xuân	-	322.010.909
Gói thầu 8C: Xây lắp Km 21 Quảng Bình	-	7.985.493.418
Gói 8: Cầu Sông Ky Km 72 Phả Lại - Hạ Long	855.190.309	10.047.803.661
Gói thầu 8: Cải tạo Chí Linh - Mạo Khê	5.111.905.503	19.359.407.472
Các công trình khác	10.967.059.328	10.967.059.327
Cộng	101.462.263.334	112.724.254.293

Trong đó, chi phí phải trả tương ứng với phần khối lượng Công ty Con (nhà thầu phụ) thực hiện là 83.381.594.153 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn	20.596.322.087	70.671.661.258
Bảo hiểm xã hội	-	12.603.421
Kinh phí công đoàn	6.509.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.615.649.047	1.749.299.767
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.974.164.040	68.909.758.070
+ Phải trả tiền mua lại cổ phần tại các Công ty Con	-	65.849.700.000
+ Hỗ trợ kinh phí cổ phần hóa tại các Công ty con	1.375.588.198	-
+ Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	2.612.178.012	1.820.998.104
+ Các khoản phải trả khác	986.397.830	1.239.059.966
b. Dài hạn	3.351.384.338	3.373.737.248
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	858.200.000	878.200.000
Kinh phí cắt giảm di dời Mộ đá Lãng Cô	532.924.454	532.924.454
Tiền ủng hộ 2 ngày lương về hưu	6.690.302	26.190.302
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	894.924.268	930.480.178
Quỹ nhà ở Cán bộ Công nhân viên	908.645.314	855.942.314
Ký quỹ của Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế - thuê cây xăng	150.000.000	150.000.000
Cộng	23.947.706.425	74.045.398.506

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	22.569.624.288	26.914.515.857
Cộng	22.569.624.288	26.914.515.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (*)	205.633.568.853	205.633.568.853	150.213.728.853	119.315.841.442	174.735.681.442	174.735.681.442
- Vay cán bộ công nhân viên	199.963.568.853	199.963.568.853	150.213.728.853	111.803.341.442	161.553.181.442	161.553.181.442
- Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**)	5.670.000.000	5.670.000.000	-	6.582.500.000	930.000.000	930.000.000
b. Vay dài hạn						
- Vay dài hạn - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**)	30.153.588.000	30.153.588.000	14.968.736.000	-	15.184.852.000	15.184.852.000
Cộng	235.787.156.853	235.787.156.853	165.182.464.853	119.315.841.442	189.920.533.442	189.920.533.442

(*) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo 02 hợp đồng tín dụng:

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.580058.13/HĐHM ngày 06/06/2013, với mức dư nợ tối đa là 160 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay. Ngày 12/11/2013, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô đã ký kết văn bản sửa đổi, bổ sung mức dư nợ tối đa là 200 tỷ đồng cho khoản vay theo hợp đồng nói trên. Từ ngày 09/06/2014, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô tiếp tục ký kết hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.14/HĐTD để sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức dư nợ tối đa là 230 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Tới ngày 09/06/2015, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô tiếp tục ký kết hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.15/HĐTD để sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.14/HĐHM với mức dư nợ tối đa là 230 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Hợp đồng tín dụng số 580058.2015/HĐTDDA ngày 12/10/2015 với số tiền vay là 63.590.000.000 đồng, thời hạn vay: 10 năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Khu nhà nghỉ Cán bộ công nhân viên và Nhà hàng Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại Thôn Đông Phú, xã Quang Phú, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu tiên của quý I và III hàng năm theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Là số dư vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô theo các hợp đồng tín dụng:

+ Số 01.580058/HĐTDTH ngày 04/10/2013 với hạn mức tín dụng là 27 tỷ đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2013 là 12%/năm, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi;

+ Số 01.276277.11/HĐTDTH ngày 04/08/2011 với hạn mức tín dụng là 15,8 tỷ đồng, thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi;

+ Số 01.276277.12/HĐTDTH ngày 06/07/2012 với hạn mức tín dụng là 33,971 tỷ đồng, thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay là các tài sản hình thành từ vốn vay.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

STT Cổ đông	30/06/2016		01/01/2016	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1 Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	74.255.110.000	48,04%	74.255.110.000	48,04%
2 Các đối tượng khác	80.318.720.000	51,96%	80.318.720.000	51,96%
	154.573.830.000	100%	154.573.830.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CỔ PHIẾU

	30/06/2016	01/01/2016
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

20.3 CÁC QUỸ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	135.208.448.836	133.692.660.427
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	3.681.644.514

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2015	154.573.830.000	25.766.666.079	101.934.190.377	-	31.712.663.445	313.987.349.901
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	4.063.435.262	3.681.644.514	45.834.091.742	45.834.091.742
- Nhận quỹ từ các Công ty con thực hiện cổ phần hóa	-	-	27.695.034.788	-	(7.745.079.776)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	27.695.034.788
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	(2.613.317.356)	(2.613.317.356)
- Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(2.710.000.000)	(2.710.000.000)
31/12/2015	154.573.830.000	25.766.666.079	133.692.660.427	3.681.644.514	(19.321.729.000)	(19.321.729.000)
01/01/2016	154.573.830.000	25.766.666.079	133.692.660.427	3.681.644.514	45.156.629.055	362.871.430.075
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	11.301.174.714	11.301.174.714
- Phân phối lợi nhuận năm 2015 (*)	-	-	1.515.788.409	3.031.574.818	(4.547.363.227)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(2.963.788.050)	(2.963.788.050)
- Chia cổ tức năm 2015 (*)	-	-	-	-	(20.094.596.900)	(20.094.596.900)
- Phân phối quỹ hỗ trợ chi phí cổ phần hóa đến các Công ty con	-	-	-	(6.713.219.332)	-	(6.713.219.332)
- Thuế TNDN tương ứng với thu nhập chịu thuế của các năm trước	-	-	-	-	(277.818.081)	(277.818.081)
30/06/2016	154.573.830.000	25.766.666.079	135.208.448.836	-	28.574.237.511	344.123.182.426

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a. Doanh thu		
+ Cho thuê văn phòng	1.825.513.728	1.286.747.000
+ Cung cấp vật tư cho công ty con	22.784.135.011	71.125.912.373
+ Cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản	8.241.020.187	20.594.182.245
+ Bán thiết bị cho Công ty con	-	3.634.909.092
+ Bán ray hệ Đường sắt Việt nam	-	69.115.733.712
+ Cung cấp dịch vụ	4.447.262.116	4.296.810.363
+ Bán vật tư cũ	1.177.914.050	-
+ Hoạt động xây lắp	139.778.679.489	230.045.677.250
<i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	<i>2.610.176.755.819</i>	<i>2.470.398.076.330</i>
Cộng	178.254.524.581	400.099.972.035
b. Doanh thu với các bên liên quan	31.778.557.108	170.545.156.444
+ Công ty Cổ phần Công trình 791	1.729.947.790	7.300.791.750
+ Công ty Cổ phần Công trình 792	1.363.100.166	2.932.496.524
+ Công ty Cổ phần Công trình 793	1.042.651.806	3.682.874.923
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	3.027.037.781	3.898.918.699
+ Công ty Cổ phần Công trình 798	2.863.516.618	8.122.207.385
+ Công ty Cổ phần Công trình 875	8.446.023.048	9.731.317.432
+ Công ty Cổ phần CK&XD công trình 878	10.129.382.709	22.165.328.738
+ Công ty Cổ phần công trình 879	2.219.930.461	6.574.539.088
+ Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	325.155.728	30.179.680.194
+ Công ty TNHH XNK và Dịch vụ Tổng Hợp	631.811.001	568.510.909
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	-	6.272.757.090
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt nam	-	69.115.733.712

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	8.100.000
Trong đó:		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp	-	8.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Dịch vụ cho thuê văn phòng	113.721.300	113.721.300
Cung cấp vật tư cho Công ty con	22.672.373.259	67.082.160.431
Dịch vụ cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản	6.071.571.783	12.118.419.867
Bán thiết bị cho Công ty con	-	3.563.636.364
Bán ray hệ Đường sắt Việt Nam	-	69.115.733.712
Cung cấp dịch vụ	2.003.610.449	1.163.636.361
Bán vật tư cũ	1.177.914.007	-
Hoạt động xây lắp	116.503.683.316	205.713.515.465
Cộng	148.542.874.114	358.870.823.500

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.917.118	80.091.270
Lãi cho vay và tiền bán hàng chậm trả	-	10.309.419.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.671.474.475	20.974.156.702
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	40.935
Cộng	13.706.391.593	31.363.707.907

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	9.040.350.135	12.970.361.308
Chi phí lãi vay vốn CBCNV	-	227.141.300
Lãi mua hàng hàng trả chậm	494.838.283	769.862.764
Lỗ chuyển nhượng cổ phần	-	286.875.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.318	-
Cộng	9.535.203.736	14.254.240.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.253.324.153	10.650.854.536
Chi phí vật liệu quản lý	615.395.773	513.836.303
Chi phí đồ dùng văn phòng	108.508.161	89.997.030
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.098.497.818	4.717.945.394
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(6.212.368.753)	(2.814.965.732)
Thuế và các khoản lệ phí	1.456.902.363	1.233.543.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.327.733.331	8.664.563.555
Chi phí khác bằng tiền	6.480.924.013	8.457.995.162
Cộng	21.128.916.859	31.513.769.695

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	-	5.149.509.697
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	233.359.962	-
Thu nhập khác	62	36.975.366
Cộng	233.360.024	5.186.485.063

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm, chậm trả	22.969.932	19.837.583
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	1.188.311.415	-
Các khoản chi phí khác	474.825.428	-
Cộng	1.686.106.775	19.837.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.301.174.714	31.983.393.855
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(13.631.904.543)	(20.954.319.119)
Tríc: Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.671.474.475	20.974.156.702
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	39.569.932	19.837.583
Thu nhập chịu thuế	(2.330.729.829)	11.029.074.736
Thu nhập chịu suất 20%	-	-
Thu nhập chịu suất 22%	-	11.029.074.736
Chi phí thuế TNDN	-	2.426.396.442
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 20%	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 22%	-	2.426.396.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.426.396.442

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	83,76	94,76

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trong trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

	Giá trị ghi sổ 30/06/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.479.381.309	31.291.995.937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	237.593.430.310	359.477.531.939
Đầu tư dài hạn khác	6.484.500.000	6.484.500.000
Tài sản tài chính khác		
Cộng	256.557.311.619	397.254.027.876
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	235.787.156.853	189.920.533.442
Phải trả người bán và phải trả khác	142.992.112.378	257.751.736.584
Chi phí phải trả	101.462.263.334	112.724.254.293
Cộng	480.241.532.565	560.396.524.319

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Cộng VND
30/06/2016			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	205.633.568.853	30.153.588.000	235.787.156.853
Phải trả người bán và phải trả khác	139.640.728.040	3.351.384.338	142.992.112.378
Chi phí phải trả	101.462.263.334	-	101.462.263.334
	446.736.560.227	33.504.972.338	480.241.532.565
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
01/01/2016			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	174.735.681.442	15.184.852.000	189.920.533.442
Phải trả người bán và phải trả khác	254.377.999.336	3.373.737.248	257.751.736.584
Chi phí phải trả	112.724.254.293	-	112.724.254.293
	541.837.935.071	18.558.589.248	560.396.524.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.479.381.309	-	12.479.381.309
Phải thu khách hàng và phải thu khác	230.598.433.859	6.994.996.451	237.593.430.310
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
	243.077.815.168	13.479.496.451	256.557.311.619
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.291.995.937	-	31.291.995.937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	359.448.395.444	29.136.495	359.477.531.939
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
	390.740.391.381	6.513.636.495	397.254.027.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. BÊN LIÊN QUAN

33.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Trả vốn vay			
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn	-	13.657.316.120
		-	13.657.316.120
Lợi nhuận được chia		13.671.474.475	20.286.656.703
Công ty Cổ phần Công trình 798	Công ty con	1.606.383.562	4.981.770.129
Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	1.926.134.990	5.160.215.694
Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai	Công ty con	-	2.193.814.501
Công ty TNHH MTV Công trình 879	Công ty con	-	1.779.166.639
Công ty TNHH MTV CK&XD Công trình 878	Công ty con	-	2.553.738.744
Công ty TNHH MTV XDCT Đường sắt 796	Công ty con	-	1.774.915.261
Công ty Cổ phần XDCT Đường sắt 796	Công ty con	1.204.035.000	-
Công ty TNHH MTV XNK&DV Tổng Hợp	Công ty con	-	714.008.953
Công ty TNHH MTV Công trình 792	Công ty con	-	1.129.026.782
Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty con	1.065.803.616	-
Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	874.608.505	-
Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con	2.638.238.900	-
Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	Công ty con	1.704.569.189	-
Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	1.134.250.000	-
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con	719.899.397	-
Công ty TNHH MTV XNK&DV Tổng Hợp	Công ty con	797.551.316	-
		-	-
Cổ tức nhận được			687.499.999
Công ty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	Công ty liên kết	-	350.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt	Công ty liên kết	-	337.499.999
Chuyển nhượng vốn góp cho đơn vị khác tại:			3.375.000.000
Công ty Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt		-	3.375.000.000

33.2 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	635.800.493	609.823.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	165.182.464.853	149.680.359.113
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	119.315.841.442	159.561.178.800

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước đã được soát xét và số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập